| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**THÀNH PHỐ A**<br>TỈNH GIA LAI<br>---------- | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do -Hạnh phúc**<br>---------- |

Bản án số: 42/2019/DS-ST
Ngày 17-9-2019
*"V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ A, TỈNH GIA LAI**

***-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trần Văn Thưởng.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Trần Thị Lê Na và bà Nguyễn Thị Bắc.

***-Thư ký phiên tòa:***

Ông Phạm Quang Hoàn, là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố A.

***-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố A tham gia phiên tòa:***

Ông Lê Trung Kiên - Kiểm sát viên.

Trong ngày 17 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố A, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 301/2018/TLST-DS ngày 20 tháng 12 năm 2018, về việc:*"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản",* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 41/2019/QĐXXST-DS ngày 16 tháng 7 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 54/2019/QĐST-DS ngày 27 tháng 8 năm 2019, giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn*: Bà B; có địa chỉ cư trú tại, phường N, thành phố A, tỉnh Gia Lai; do ông Đ, sinh năm 1961; địa chỉ: Phường S, thành phố A, tỉnh Gia Lai làm đại diện (theo Giấy ủy quyền được công chứng tại Văn phòng Công chứng Xuân Hiệp, ngày 18/12/2018, số công chứng: 009719, quyển số: 06 VP/CC-SCC/HĐGD). Có mặt.

*2. Bị đơn*: Bà T; có địa chỉ cư trú tại phường H, thành phố A, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Trong Đơn khởi kiện đề ngày 12/12/2018, bản tự khai đề ngày 20/12/2018, nguyên đơn là bà B trình bày:*

Bà T chơi hụi và hốt chân hụi 30.000.000 đồng vào ngày 24/01/2017. Bà T đã đóng 3 kỳ và hốt được 400.000.000 đồng (Chủ hụi là bà H). Bà T còn nợ 14 kỳ hụi,

mỗi kỳ đóng 30.000.000 đồng. Như vậy bà T còn nợ tôi số tiền hụi là 420.000.000 đồng.

Bà T chơi hụi và hốt chân hụi 10.000.000 đồng vào ngày 16/01/2017. Bà T đã đóng 3 kỳ và hốt được 136.000.000 đồng. Bà T còn nợ 14 kỳ, mỗi kỳ đóng 10.000.000 đồng. Như vậy, bà T còn nợ tôi 140.000.000 đồng.

Tổng số tiền hụi mà bà T còn nợ tôi là 660.000.000 đồng.

Ngày 29/11/2017, bà T có vay của tôi số tiền 330.000.000 đồng, có viết giấy nợ và ký tên.

Tổng số tiền hụi và tiền vay mà bà T còn nợ tôi là 890.000.000 đồng.

Khi đến hạn trả nợ, tôi yêu cầu bà T trả nợ nhưng bà T không trả, cố tình kéo dài việc trả số tiền đã vay 330.000.000 đồng và tiền nợ hụi 560.000.000 đồng.

Bà B làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà T phải trả cho bà B số tiền 890.000.000 đồng, nhưng không yêu cầu trả lãi suất.

*Tại bản tự khai ngày 22/3/2019, bị đơn là bà T trình bày:* Tôi đã nhận Thông báo thụ lý vụ án của Tòa án về việc bà B khởi kiện và yêu cầu tôi trả cho bà B số tiền vay 330.000.000 đồng và tiền nợ hụi 560.000.000 đồng. Tổng cộng số tiền bà B yêu cầu tôi trả là 890.000.000 đồng. Tôi công nhận số tiền vay 330.000.000 đồng của bà B. Đối với số tiền hụi thì tôi sẽ xem xét lại, vì tôi có trả cho bà B nhiều lần, cụ thể bao nhiêu thì tôi không nhớ. Tôi sẽ cung cấp chứng cứ cho Tòa án về việc tôi đã trả tiền nợ hụi cho bà B. Ngoài ra, tôi sẽ làm việc với bà B để xin toàn bộ số nợ hụi còn lại; số tiền vay thì tôi sẽ có trách nhiệm trả cho bà B. Đề nghị Tòa án cho tôi đến ngày 10/4/2019, tôi sẽ cung cấp toàn bộ chứng cứ để chứng minh việc tôi đã trả cho bà B một khoản tiền nợ hụi. Nếu tôi không cung cấp được chứng cứ theo đúng thời gian trên thì tôi đồng ý để Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tuy nhiên, từ ngày viết bản tự khai và nộp cho Tòa án như đã nêu trên thì bà B không đến Tòa án để cung cấp chứng cứ như lời bà B đề nghị trong bản tự khai. Tòa án đã tống đạt hợp lệ Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo hoãn phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa, nhưng bà Sương không đến Tòa án.

Ngày 20/8/2019, nguyên đơn là bà B có *"Đơn điều chỉnh đơn khởi kiện"* và rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền nợ hụi là 560.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, nguyên đơn yêu cầu Tòa án buộc bà T phải trả số tiền đã vay là 330.000.000 đồng, nhưng không yêu cầu trả lãi suất.

Tại phiên tòa, đại diện viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Quan hệ pháp luật có tranh chấp trong vụ án này là *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*; bị đơn bà T có địa chỉ

tại thành phố Pleiku nên thuộc thẩm quyền giải quyết của của Tòa án nhân dân thành phố A theo lãnh thổ và cấp xét xử.

Về người tham gia tố tụng: Tòa án xác định đúng người tham gia tố tụng.

Việc thu thập chứng cứ, việc cấp và tống đạt các giấy tờ cho Viện Kiểm sát và những người tham gia tố tụng đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử chấp hành đầy đủ và đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự, nguyên đơn thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình; bị đơn cố tình trốn tránh, không tham gia phiên họp và phiên tòa.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu của nguyên đơn đã rút và chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện còn lại là buộc bà T phải trả nợ cho bà B số tiền 330.000.000 đồng. Nguyên đơn không yêu cầu trả lãi suất nên không xét đến.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận nên buộc bị đơn là bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bị đơn là bà T đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của vụ án, như: Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo hoãn phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa, nhưng bà Sương không đến Tòa án. Vì vậy, căn cứ vào các Điều: 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt bị đơn là bà T.

[2] Nguyên đơn là bà B đã tự nguyện xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền nợ hụi 560.000.000 đồng và được Hội đồng xét xử chấp nhận. Vì vậy, căn cứ Khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu đương sự đã rút.

[3] Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bị đơn phải trả nợ tiền. Chứng cứ do nguyên đơn cung cấp là 01 tờ *"Giấy mượn tiền"*, nhưng bản chất của quan hệ là vay tài sản, thể hiện sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho vay đã giao tài sản là tiền cho bên vay và đã trở thành chủ sở hữu tài sản kể từ ngày viết giấy mượn tiền. Vì vậy, quan hệ pháp luật có tranh chấp trong vụ án này là *"Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản"*, quy định tại Khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Bị đơn bà T có địa chỉ cư trú tại thành phố Pleiku nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố A theo lãnh thổ và cấp xét xử quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 35 và Điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5] Chứng cứ gốc do bà B cung cấp là 01 tờ "Giấy mượn tiền" được viết theo mẫu và người mượn tiền là bà T đã ký ngày 29 tháng 11 năm 2017. Theo đó, bà T đã vay của bà B số tiền 330.000.000 đồng; không thỏa thuận thời gian trả nợ; lãi suất do

hai bên thỏa thuận. Đây là hợp đồng vay tài sản không kỳ hạn. Trước khi khởi kiện, bà B đã thông báo trước cho bà T về thời gian trả nợ và nhiều lần đến nhà yêu cầu bà Sương trả nợ tiền, nhưng đến nay chưa trả. Vì vậy, bà B được quyền làm đơn khởi kiện để yêu cầu Tòa án buộc bà T phải trả nợ số tiền đã vay.

[6] Sau khi viết bản tự khai và nộp cho Tòa án, thì bà T không đến Tòa án để cung cấp chứng cứ như lời bà T đề nghị trong bản tự khai. Tòa án đã tống đạt hợp lệ bằng phương thức niêm yết công khai theo Khoản 3 Điều 173 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đối với các văn bản tố tụng như: Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo hoãn phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa, nhưng bà T không đến Tòa án.

Ngày 03/5/2019, Tòa án đã xác minh tại địa phương nơi bà T cư trú và có kết quả cho thấy bà T hiện nay đang sinh sống, có đăng ký hộ khẩu thường trú tại phường H, thành phố A, tỉnh Gia Lai. Hiện nay, bà T vẫn thường xuyên có mặt tại địa phương.

Như vậy, việc Tòa án niêm yết công khai các văn bản tố tụng của vụ án như đã nêu trên phù hợp với quy định của pháp luật, và bà T đã nhận được các văn bản tố tụng đó nhưng cố tình trốn tránh nghĩa vụ, từ bỏ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

[7] Bị đơn là bà T không đến Tòa án để tham gia phiên họp và tham gia phiên tòa. Nhưng tại bản tự khai ngày 22/3/2019, bà T công nhận là bà đã vay của bà B số tiền 330.000.000 đồng và hứa sẽ có trách nhiệm trả cho bà B.

Từ những căn cứ và nhận định tại các luận điểm [5] đến [7] nêu trên đã đủ cơ sở khẳng định: Ngày 29/11/2017, bà T đã vay của bà B số tiền 330.000.000 đồng, nhưng đến nay chưa trả. Trước khi khởi kiện tại Tòa án, bà B đã thông báo cho bà T về thời gian trả nợ và nhiều lần đến nhà yêu cầu bà T trả nợ tiền đã vay, nhưng bà T không trả. Điều đó cho thấy bà T đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ tiền đối với bà B. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà B có cơ sở và được Tòa án chấp nhận.

Nguyên đơn không yêu cầu bị đơn phải trả lãi suất tiền vay nên không xét đến.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận nên buộc bị đơn là bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

***Vì các lẽ trên,***

## QUYẾT ĐỊNH:

-Căn cứ các Điều: 26, 35, 39, 91, 227, 228, 144, 147, 235, 244, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

-Căn cứ Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

-Áp dụng các Điều: 275, 278, 280, 466, 469, 470, 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Xử:

1. Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu của nguyên đơn đã rút, về việc buộc bà T phải trả cho bà B số tiền nợ hụi là 560.000.000 đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà B.

3. Buộc bà T phải thanh toán cho bà B số tiền: 330.000.000 (bằng chữ: Ba trăm ba mươi triệu) đồng.

4. Nghĩa vụ chịu lãi do chậm thanh toán: Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án là bà T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bị đơn là bà T phải chịu toàn bộ số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 16.500.000 (bằng chữ: Mười sáu triệu năm trăm nghìn) đồng.

Bà B không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; trả lại cho bà B số tiền 19.350.000 đồng (bằng chữ: Mười chín triệu ba trăm năm mươi nghìn) đồng đã nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo theo lai thu số 0004402 ngày 20 tháng 12 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố A, tỉnh Gia Lai.

6. Quyền yêu cầu thi hành án:

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

7. Người được quyền kháng cáo và thời hạn kháng cáo:

Báo cho: Bà B được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (17-9-2019). Bà T vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án này được niêm yết hợp lệ.

***Nơi nhận:***
-VKSND thành phố A;
-Chi cục THADS TP.A;
-Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

***Trần Văn Thưởng***